

(V/v: Công khai thông tin về năng lực hoạt  
động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)

### Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Cao Bằng

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ xây dựng.

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hợp Phát công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng như sau:

#### 1. Thông tin về tổ chức hoạt động thí nghiệm:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hợp Phát;
- ĐKKD số 0102668815 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 06/3/2008, thay đổi lần 5 ngày 09/5/2025;
- Địa chỉ: Nhà M3-2 Khu B Tập thể trường đại học Mỏ địa chất, phường Đông Ngạc, Tp. Hà Nội;
- VPGD: Số 119 Nguyễn Xiển, phường Khương Đình, Tp. Hà Nội;
- Email: Pkt.hopphat@gmail.com  
Lasxd24.136@gmail.com
- Website: hopphat.info;
- Điện thoại: 0243 55 76 924;
- Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm thí nghiệm kiểm định xây dựng;
- Địa chỉ PTN: Số 119 Nguyễn Xiển, phường Khương Đình, Tp. Hà Nội;
- Trạm thí nghiệm hiện trường đặt tại Xã Cô Ba, tỉnh Cao Bằng.



**2. Thông tin về năng lực Trạm thí nghiệm hiện trường của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:**

- Dự án: Thủy điện Bảo Lạc A; Thủy điện Thượng Hà.
- Danh sách nhân sự thí nghiệm: danh sách kèm theo.
- Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn áp dụng: danh sách kèm theo.
- Danh mục thiết bị thí nghiệm chính: danh sách kèm theo.

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hợp Phát chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, trung thực, chính xác của nội dung công bố. Thiết bị thí nghiệm đáp ứng yêu cầu để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm đã công bố. Thí nghiệm viên có trình độ chuyên môn phù hợp và được bố trí thực hiện đúng các chỉ tiêu đã được công bố.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Sở Xây dựng tỉnh Cao Bằng.
- Lưu văn thư;

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG  
VÀ THƯƠNG MẠI HỢP PHÁT**



*Đỗ Quang Kiệt*  
PHÓ GIÁM ĐỐC  
*Đỗ Quang Kiệt*

**Danh sách nhân sự Trạm thí nghiệm hiện trường**

(Kèm theo Công văn số: ...04.../2026/CV-HP ngày 9 tháng 4 năm 2026)

TT	Chức danh – Họ tên	Nhiệm vụ - chức năng	Ghi chú
1	Trưởng PTN – Trưởng trạm – Đỗ Ngọc Thịnh	Quản lý chung; Phụ trách chính công tác hiện trường; kiểm tra công tác thực hiện thí nghiệm; thực hiện trực tiếp công tác thí nghiệm.	
2	Nguyễn Đức Tuấn	Thực hiện công tác thí nghiệm	
3	Nguyễn Thiện Quang	Thực hiện công tác thí nghiệm	
4	Hồ Văn Nguyên	Thực hiện công tác thí nghiệm	

66  
IG  
PH  
VÀ TH  
PI  
EM

**Danh mục phép thử tại Trạm thí nghiệm hiện trường**

(Kèm theo Công văn số: ...04.../2026/CV-HP ngày ...9... tháng 4 năm 2026)

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật
<b>I</b>	<b>THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG</b>	
1	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023
2	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:2011
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015
<b>II</b>	<b>HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG</b>	
4	Lấy mẫu, chế tạo, bảo dưỡng mẫu	TCVN 3105:2022
5	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022
6	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:2022
7	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:2022
<b>III</b>	<b>VẬT LIỆU CÁT, ĐÁ DẪM (SỎI), CẤP PHỐI</b>	
8	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:06
9	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006
10	Xác định khối lượng riêng; KL thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006
11	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006
12	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006
13	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006
14	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572- 9:2006
15	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006
16	XĐ độ nén đập trong xi lanh và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572- 11:2006
17	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006
18	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572- 17:2006
19	Xác định hàm lượng vật liệu nhỏ hơn 0.075 mm bằng phương pháp rửa	TCVN 9205:2012
<b>IV</b>	<b>PHỤ GIA CHO BÊ TÔNG</b>	
20	Xác định khối lượng riêng	TCVN 8826:2011
21	Xác định hàm lượng chất khô	TCVN 8826:2011
22	Phụ gia khoáng: xác định hàm lượng mất khi nung	TCVN 8262:2009
23	Phụ gia khoáng: xác định độ ẩm	TCVN 8262:2009
<b>V</b>	<b>THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG</b>	
24	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014
25	Xác định độ chặt đầm nén tiêu chuẩn	TCVN 12790:2020
<b>VI</b>	<b>KIỂM TRA THÉP XÂY DỰNG</b>	
26	Thử kéo	TCVN 197:2014
27	Thử uốn	TCVN 198:2008
<b>VII</b>	<b>THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG</b>	
28	Độ ẩm; Khối lượng TT của đất trong lớp kết cấu bằng PP rót cát	AASHTO T191

187  
TY  
AN  
UONG  
IAT  
-T.P

<b>TT</b>	<b>Tên phép thử</b>	<b>Tiêu chuẩn kỹ thuật</b>
<b>VIII</b>	<b>THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG</b>	
29	Xác định cường độ nén, uốn của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:2022
<b>IX</b>	<b>THỬ NGHIỆM GẠCH XÂY</b>	
30	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009
31	Xác định cường độ nén	TCVN 6355-2:2009
32	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009
33	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009

## Danh mục thiết bị chính Trạm thí nghiệm hiện trường

(Kèm theo Công văn số: ...04.../2026/CV-HP ngày 9. tháng 4 năm 2026)

Stt	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Phần thép</b>			
1	Máy thí nghiệm thép WE 1000B	Bộ	1	
2	Máy cắt thép, bê tông	Cái	1	
<b>II</b>	<b>Phần bê tông</b>			
1	Máy nén bê tông TYE 2000KN	Bộ	1	
2	Máy thử thấm bê tông	Bộ	1	
3	Máy trộn bê tông 380 lít quả trám, 1 pha - VN	Cái	1	
4	Côn thử độ sụt N1 bằng inox	Bộ	2	
5	Côn thử độ sụt N2 bằng inox	Bộ	2	
6	Khuôn 200x200x200 mm, bằng thép	Cái	44	
7	Khuôn 300x300x300 mm, bằng thép	Cái	27	
8	Khuôn 150x150x150 mm, bằng nhựa	Cái	175	
9	Khuôn thấm 150x150 mm, bằng nhựa	Cái	12	
10	Đảm dùi cầm tay	Cái	2	
<b>III</b>	<b>Phần xi măng</b>			
1	Máy trộn xi măng	Bộ	1	
2	Bàn dẫn xi măng ZS-15, Trọng lượng rung: 20kg	Bộ	1	
3	Khuôn 40x40x160mm kép 3, bằng nhựa	Cái	3	
4	Bộ dụng cụ VIKA - TQ	Bộ	1	
5	Gá nén KT 40x40 mm - TQ	Cái	1	
6	Bình tỷ trọng xi măng 250ml	Cái	2	
<b>IV</b>	<b>Đường, cốt liệu bê tông</b>			
1	Cối chày đầm Proctor cải tiến D152.4	Bộ	1	
2	Phễu rót cát hiện trường	Bộ	2	
3	Bộ sàng kích thước lỗ sàng: 37,5 mm; 25,0 mm; 19,0 mm; 0,425 mm; 9,5 mm; 4,75 mm; 2,36 mm; 0,075 mm; 0,09 mm; 5,0 mm; 2,50 mm; 1,25 mm; 0,63 mm; 0,315 mm; 0,14 mm; 0,075 mm; 100,0 mm; 70,0 mm; 60,0 mm; 40,0 mm; 20,0 mm; 10,0 mm; 5,0 mm; 2,0 mm	Bộ	1	
4	Bộ thùng xác định bùn bụi sét cát	Bộ	1	
5	Bộ thùng xác định bùn bụi sét đá	Bộ	1	
6	Bộ phễu xác định KL thể tích xốp cát	Bộ	1	
7	Bộ phễu xác định KL thể tích xốp đá	Bộ	1	
8	Thùng 2 Lit, hộp đóng	Cái	1	
9	Thùng 5 Lit, hộp đóng	Cái	1	
10	Thùng 10 Lit, hộp đóng	Cái	1	
11	Thùng 40 Lit, hộp đóng	Cái	1	
12	Nén dập xi lanh D150	Cái	1	
13	Bình tam giác cổ rộng 1000ml	Cái	2	
14	Ống đóng 1000ml	Cái	2	
15	Ống nghiệm 100ml	Cái	2	

Stt	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
16	Pipet	Cái	1	
17	Ống đong 250ml	Cái	2	
18	Hóa chất NaOH, bảng màu chuẩn, Amoniac 25%	Bộ	1	
<b>V</b>	<b>Dùng chung</b>			
1	Tủ sấy	Bộ	1	
2	Lò nung	Bộ	1	
3	Cân đồng hồ chỉ thị kim 100 Kg - VN	Cái	1	
4	Cân điện tử 30Kgx1g	Cái	1	
5	Cân điện tử 15Kgx0.5g	Cái	1	
6	Cân điện tử 3200gx0.01g	Cái	1	
7	Cân điện tử 210gx0,0001g	Cái	1	
8	Thuốc kẹp 300 mm	Cái	1	